

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN  
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY  
ĐỊA CHỈ: TẦNG 10 TOÀ NHÀ DẦU KHÍ  
SỐ 7 QUANG TRUNG – THÀNH PHỐ VINH  
ĐIỆN THOẠI: 0388.844560

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY PVNC QUÝ 2 NĂM 2021**

(Ban hành theo QĐ số 200/2014QĐ-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

- Gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
  - Báo cáo kết quả kinh doanh
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - Thuyết minh báo cáo tài chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36,008	37,315	79,496	77,299
7. Chi phí tài chính	22		-	-	15,139,000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		395,807,125	294,251,908	689,710,457	657,161,575
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=	30		(395,771,117)	(294,214,593)	(704,769,961)	(657,084,276)
12. Thu nhập khác	31		760,820,000	-	760,820,000	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		760,820,000	-	760,820,000	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		365,048,883	(294,214,593)	56,050,039	(657,084,276)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60	60		365,048,883	(294,214,593)	56,050,039	(657,084,276)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

Lê thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>390,063,376,304</b>	<b>414,106,072,084</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,012,260,838</b>	<b>727,636,383</b>
1. Tiền	111	V.01	1,012,260,838	727,636,383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>331,791,444,183</b>	<b>356,126,010,736</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88,774,266,632	112,274,266,632
2. Trả trước cho người bán	132		38,488,719,002	38,732,962,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10,618,384,771	10,618,384,771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,880,319,116	26,880,319,116
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	200,169,463,019	200,759,786,022
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33,139,708,357)	(33,139,708,357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57,137,585,503</b>	<b>57,137,585,503</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,137,585,503	57,137,585,503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>122,085,780</b>	<b>114,839,462</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,937,716	62,937,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,148,064	51,901,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117,569,949,580</b>	<b>117,569,949,580</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>102,721,706,134</b>	<b>102,721,706,134</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102,721,706,134	102,721,706,134
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,133,306,901</b>	<b>11,133,306,901</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,133,306,901	11,133,306,901
Nguyên giá	222		29,306,669,641	30,067,489,641





Gía trị hao mòn lũy kế	223		(18,173,362,740)	(18,934,182,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Gía trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228		1,496,038,220	1,496,038,220
Gía trị hao mòn lũy kế	229		(1,496,038,220)	(1,496,038,220)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
Nguyên giá	231			
Gía trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,090,113,570</b>	<b>1,090,113,570</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,090,113,570	1,090,113,570
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,956,822,975</b>	<b>1,956,822,975</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,956,822,975	1,956,822,975
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>668,000,000</b>	<b>668,000,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	668,000,000	668,000,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>507,633,325,884</b>	<b>531,676,021,664</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>541,477,029,744</b>	<b>565,575,775,563</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>441,669,832,700</b>	<b>445,579,546,100</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	121,349,976,353	121,369,976,353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,357,098,651	136,210,828,857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,112,602,344	10,099,602,344
4. Phải trả người lao động	314		6,296,355,182	6,485,401,796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	31,030,716,616	31,030,716,616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		10,801,668,182	10,801,668,182
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	119,645,399,986	70,132,990,865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35,991,064,795	39,345,410,496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,084,950,591	20,102,950,591
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99,807,197,044</b>	<b>119,996,229,463</b>



1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		99,807,197,044	119,996,229,463
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(33,843,703,860)</b>	<b>(33,899,753,899)</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>(33,843,703,860)</b>	<b>(33,899,753,899)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218,460,000,000	218,460,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380,952,382	380,952,382
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,453,682,587	23,453,682,587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(281,138,338,829)	(281,194,388,868)
LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(281,503,387,712)	(280,387,689,937)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		365,048,883	(806,698,931)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>507,633,325,884</b>	<b>531,676,021,664</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bảng



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			(127,000,000)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2			(130,080,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(205,598,618)	(15,000,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			(15,000,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		936,567,358	534,061,131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(346,733,036)	(273,251,683)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (20= 01+02+03.+04+05+06+07)	20		<b>384,235,704</b>	<b>(11,270,552)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			70,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(17,985,349)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> (40=31+32+33+34+35+36)	40		-	<b>52,014,651</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		<b>384,235,704</b>	<b>40,744,099</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>628,025,134</b>	<b>549,865,262</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70		<b>1,012,260,838</b>	<b>590,609,361</b>

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Bằng



**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2021)	Số phát sinh quý 2		Lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>9,000,000</b>	-	-	13,000,000	-	22,000,000
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-					
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-					
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-					
6. Thuế cá nhân	16	-					
7. Thuế tài nguyên	17	-					
8. Thuế nhà đất	18	-					
9. Tiền thuê đất	19	-					
10. Các loại thuế khác	20	9,000,000			13,000,000	-	22,000,000
		-					
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>10,090,602,344</b>	-	-			10,090,602,344
1. Các khoản phụ thu	31	-					
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-					
3. Các khoản khác	33	10,090,602,344					10,090,602,344
		-					
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>10,099,602,344</b>	-	-	<b>13,000,000</b>	-	<b>10,112,602,344</b>

LẬP LIẾU



Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

**BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 2 NĂM 2021**

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2021				Lãi lỗ trong kỳ			
			Tổng doanh thu		Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng		Tổng giá thành của công trình		
			Doanh thu	VAT					Giá thành sản	
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6	
<b>I</b>	<b>DOANH THU XÂY LẬP</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho		-	-	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
	CT Hòa Na		-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-	-	-	-	-
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai		-	-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>DOANH THU KHÁC</b>		760,820,000	-	-	-	-	-	-	760,820,000
	Văn phòng công ty		760,820,000	-	-	-	-	-	-	760,820,000
	Doanh thu bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác		760,820,000	-	-	-	-	-	-	760,820,000
<b>III</b>	<b>DOANH THU HĐTC</b>		79,496	-	689,710,457	15,139,000	704,849,457	(704,769,961)		
	Văn phòng công ty		79,496	-	689,710,457	15,139,000	704,849,457	(704,769,961)		
	HĐTC		79,496	-	689,710,457	15,139,000	704,849,457	(704,769,961)		
	<b>Tổng cộng(A+B)</b>		<b>760,899,496</b>	<b>-</b>	<b>689,710,457</b>	<b>15,139,000</b>	<b>704,849,457</b>	<b>56,050,039</b>		

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

LẬP BIỂU



Lê Thị Thuý Hà



Nguyễn Ngọc Bằng



**BÁO C**

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	Kết quả kinh doanh trong Quý 2						Lãi lỗ trong kỳ
		Tổng doanh thu		Giá thành sản xuất của công	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	
		Doanh thu	VAT					
A	B		2	3	4	5	7=1-6	
I	DOANH THU XÂY LẬP	-	-	-	-	-	-	
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-	
	Doanh thu cho thuê kho							
	DT Bán tài sản							
	CT Hòa Na							
	Doanh thu khác							
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai							
	Dịch vụ							
II	DOANH THU KHÁC	760,820,000	-	-	-	-	760,820,000	
	Văn phòng công ty	760,820,000	-	-	-	-	760,820,000	
	Doanh thu bán hàng							
	Thu nhập khác	760,820,000					760,820,000	
III	DOANH THU HĐTC	36,008	-	-	395,807,125	-	(395,771,117)	
	Văn phòng công ty	36,008	-	-	395,807,125	-	(395,771,117)	
	HĐTC	36,008			395,807,125		(395,771,117)	
	Tổng cộng(A+B)	760,856,008	-	-	395,807,125	-	365,048,883	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Lê Thị Thủy Hà

Nguyễn Ngọc Bằng















STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí máy	Thuế thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung			
22	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3,095,299,354	-	-	-	-	-	-	-	3,095,299,354	
28	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3,431,870,357	-	-	-	-	-	-	-	3,431,870,357	
29	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Trưng Dương	174,757,273	-	-	-	-	-	-	-	174,757,273	
30	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660,568,355	-	-	-	-	-	-	-	660,568,355	
31	TVGS trường mầm non cảm ứng (CTCPXD và TM Anh Sơn	41,754,261	-	-	-	-	-	-	-	41,754,261	
32	CONINCO thám định Anh Sơn	95,834,545	-	-	-	-	-	-	-	95,834,545	
33	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369,359,091	-	-	-	-	-	-	-	369,359,091	
38	HD số 14/2013/HĐKT- PVNC-VLXD HD 237 Vũng	1,282,166,995	-	-	-	-	-	-	-	1,282,166,995	
39	HD số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339,390,974	-	-	-	-	-	-	-	339,390,974	
41	HD số 69/2015/HĐKT/PVNC-PVC-	3,268,000	-	-	-	-	-	-	-	3,268,000	
44	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373,400,811	-	-	-	-	-	-	-	373,400,811	
45	Công trình nhà ở liên kết T&T(Hạ tầng TC)	975,335,174	-	-	-	-	-	-	-	975,335,174	
<b>11</b>	<b>Chi nhánh Hà Tĩnh</b>	<b>2,686,911,585</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>2,686,911,585</b>	
1	Nhà 1 B1	1,250,770,805	-	-	-	-	-	-	-	1,250,770,805	
2	Nhà thi đấu TDTT	908,709,613	-	-	-	-	-	-	-	908,709,613	
3	Nhà ở CBCNV	527,431,167	-	-	-	-	-	-	-	527,431,167	
<b>TỔNG CỘNG :</b>		<b>51,364,594,366</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>51,364,594,366</b>	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

*(Signature)*

Lê thị Thuý Hà

*(Signature)*

Nguyễn Văn Phú



Nguyễn Ngọc Bằng



**BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**  
 Quý 2 năm 2020

TT	Nội dung	Lũy kế năm 2021	Quý 2	Ghi chú
A	B	C		
1	Chi phí nhân viên Quản lý	452,718,325	228,151,720	-
	- Tiền lương	294,294,084	148,481,686	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	158,424,241	79,670,034	
2	Chi phí vật liệu quản lý	11,979,236	7,996,455	-
	- Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, 142	11,979,236	7,996,455	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	190,909		
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	-		
	- Xe con	-		
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	-		
	- Tài sản cố định khác	-		
5	Thuế, phí, lệ phí	13,000,000		
6	Phí các hợp đồng phải trả TCT	-		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,816,889	7,463,272	
	- Tiền điện nước	10,061,706	4,981,881	
	- Tiền fax, điện thoại	4,755,183	2,481,391	
	- Thuê trụ sở làm việc	-		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-		
8	Kinh phí đào tạo	-		
		-		
9	Chi bằng tiền khác	197,005,098	152,195,678	
	- Chi phí tiếp khách	2,280,000		
	- Công tác phí tàu xe	-		
	- Tiền nhiên liệu	16,349,091	16,349,091	
	- Chi phí tiếp thị quảng cáo	-		
	- Chi phí bằng tiền khác	178,376,007	135,846,587	
10	<b>Tổng cộng</b>	<b>689,710,457</b>	<b>395,807,125</b>	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CNV QUÝ 2 NĂM 2021**

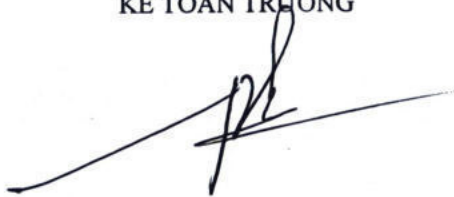
CHỈ TIÊU	Lũy kế 2021	Quý 2	Ghi chú
<b>1, Tổng quỹ lương</b>	<b>304,330,604</b>	<b>154,449,781</b>	
- Quỹ lương trả cho CBCNV	271,134,087	136,804,542	
- Lương trả cho LĐ thuê ngoài	33,196,517	17,645,239	
Tiền lương thanh toán các đội	-		
<b>2, Tiền lương chi trong kỳ</b>	<b>546,848,381</b>	<b>244,340,067</b>	
<b>3, Tiền thu nhập khác</b>	<b>23,159,997</b>	<b>11,677,144</b>	-
- Tiền lương khác	23,159,997	11,677,144	
- Tiền ăn ca	-		
- Tiền tết NĐ chi QPL	-	-	
<b>4, Tổng thu nhập</b>	<b>294,294,084</b>	<b>148,481,686</b>	-
<b>5, CBCNV hưởng lương BQ</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	
<b>6, Tiền lương bình quân</b>	<b>6,455,573.50</b>	<b>3,257,251</b>	
<b>7, Thu nhập bình quân</b>	<b>7,007,002</b>	<b>3,535,278</b>	

LẬP BIỂU



Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bàng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;  
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;  
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;

- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;  
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;  
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;  
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;  
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);  
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);  
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh

##### Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng áng

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng



Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**

### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

## **9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gà khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## **10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm ( với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

## **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay nên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất hàng tại sản can một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua



2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích , được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

#### **14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm , các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

#### **15. Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	660,012,956	375,103,347
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352,247,882	352,533,036
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>1,012,260,838</b>	<b>727,636,383</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Gía trị hợp lý	Gía trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
	Gía gốc	Gía gốc
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b1. Ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2. Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,956,822,975	1,956,822,975
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Gía trị	Gía trị
	Dự phòng	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu của khách hàng	88,774,266,632	112,274,266,632
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)		
<b>4. Phải thu khác</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Gía trị	Gía trị
	Dự phòng	Dự phòng



- a. Ngắn hạn
  - Phải thu về cổ phần hóa
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Cho mượn
  - Các khoản chi hộ
  - Phải thu khác
- b. Dài hạn
  - Phải thu về cổ phần hóa
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Cho mượn
  - Các khoản chi hộ
  - Phải thu khác

200,759,786,022

200,169,463,019

102,721,706,134

102,721,706,134

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Số lượng      Giá trị

Số lượng      Giá trị

Số đầu năm

Số cuối kỳ

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

**6. Hàng tồn kho**

Số lượng      Giá trị

Số lượng      Giá trị

Số đầu năm

Số cuối kỳ

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

2,939,882,672  
113,222,867

2,939,882,672  
113,222,867

51,364,594,365  
1,597,332,798  
2,991,767,878

51,364,594,365  
1,597,332,798  
1,122,552,801

Giá gốc      Dự phòng

Giá gốc      Dự phòng



7. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1,090,113,570		1,090,113,570	
b. xây dựng cơ bản dở dang	1,015,007,615		1,015,007,615	
- Mua sắm	75,105,955		75,105,955	
- XDCB				
- Sửa chữa				



**12. Chi phí trả trước****a. Ngân hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

**b. Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

**Cộng :****13. Tài sản khác****a. Ngân hạn :****b. Dài hạn :**

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	Bảng cân đối kế toán
62,937,716	62,937,716	Bảng cân đối kế toán
668,000,000	668,000,000	Bảng cân đối kế toán
730,937,716	730,937,716	
<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	Bảng cân đối kế toán
59,148,064	51,901,746	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN**  
 Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>*Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	8,262,684,924	7,977,771,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	30,067,489,641
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Điều chỉnh do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		760,820,000				760,820,000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,262,684,924	7,216,951,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	29,306,669,641
<b>*Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3,703,206,171	6,542,656,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,934,182,740
- Khấu hao trong năm						
- ĐC do phân loại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		760,820,000				760,820,000
- Đ/C do phân loại						
Số dư cuối năm	3,703,206,171	5,781,836,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,173,362,740
<b>*Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901
- Tại ngày cuối năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901



**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuế TC</b>					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
<b>Số dư cuối năm</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
<b>Số dư cuối năm</b>					
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhân hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm				1,496,038,220	-	1,496,038,220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						



**11. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**14. Vay và nợ thuế tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	35,991,064,795	70,000,000	3,424,345,701	39,345,410,496		
b. Vay dài hạn	99,807,197,044	20,189,032,419	-	119,996,229,463		

**15. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121,349,976,353	121,369,976,353
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Phải nộp	10,099,602,344	13,000,000	-	10,112,602,344
b. Phải thu				

**17. Chi phí phải trả**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		31,030,716,616	31,030,716,616

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)

**Cộng:****18. Phải trả khác**

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng:**

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

a. Ngắn hạn

**31,030,716,616**  
Cuối kỳ

**31,030,716,616**  
Đầu năm

**82,639,669,592**  
**82,639,669,592**

**82,980,990,677**  
**82,980,990,677**



- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng :**

- b. Dài hạn
- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại





a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phí ưu đãi	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay										365,048,883
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ ĐC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>218,460,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>380,952,382</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23,453,682,587</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(281,138,338,829)</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của các đối tượng khác	50,000,000,000	50,000,000,000
	218,460,000,000	218,460,000,000

**Cộng:**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức lợi nhuận được chia
- d. Cổ phiếu**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* .....  
.....

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

23,453,682,587	23,453,682,587
----------------	----------------



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng :</b>	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng :</b>	-	-
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,008	37,167
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>36,008</b>	<b>37,167</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	-	45,000,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng:</b>	-	<b>45,000,000</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	760,820,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	-	
<b>Cộng:</b>	<b>760,820,000</b>	-
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	-	-
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	395,807,125	289,989,854
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng :</b>	<b>395,807,125</b>	<b>289,989,854</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>11. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>365,048,883</b>	<b>(334,952,687)</b>



**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Kỳ này

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**VII. Những thông tin khác :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Lê Thị Thuý Hà

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Bằng